TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DSPT
Ngày: 20/7/2020
V/v: Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Năm.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT- DS ngày 30/3/2020 về "Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2020/QĐ-PT ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Thành Long - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH số 1 Bắc Ninh, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Số 216 A Đường Nguyễn Cao, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Quang K (Nguyễn Hữu K), sinh năn 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H Đường T, Khu Phố H, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Nguyễn Thị Ngọ, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Chợ H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

7. Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

8. Bà Lê Thị L, sinh năm 1974 (có mặt).

9. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

10. Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị Trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày: Bố ông là Nguyễn Hữu Hài và mẹ là Lê Thị Năm sinh được 08 anh em gồm: Nguyễn Hữu K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Ngọ, Nguyễn Hữu Phẩm (chết năm 2007) và Nguyễn Hữu G. Trước đây bố mẹ ông có một thửa đất diện tích là 625m^2 và xây dựng được 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ trên thửa đất. Năm 1988 bố ông mất không để lại di chúc, khi bố ông chết thì mẹ ông vẫn ở tại ngôi nhà trên diện tích đất, anh chị em lớn lên mỗi người đi làm một nơi xa. Sau năm 1988 anh Phẩm và anh G lần lượt lập gia đình nên năm 1998 mẹ ông đã tách một phần đất cho hai người, cụ thể anh G được sử dụng 153m^2, Phẩm được sử dụng 151m^2, diện tích còn lại là 325m^2 mẹ ông đứng tên chủ hộ là bà Lê Thị Năm vì thời điểm này ông và anh K đều đi làm ăn xa. Tháng 11/2012 mẹ ông chết không

để lại di chúc mặc dù mẹ ông đã nhiều lần dặn dò và có giấy viết tay phân chia cho ông và anh K nhưng không có công chứng.

Khi mẹ ông mất thì anh G mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) được cấp năm 2005 mang tên Nguyễn Hữu G và nói là đất của anh G, ông khẳng định Nguyễn Hữu G đã giả mạo giấy tờ, giả mạo chữ viết, chữ ký của mẹ ông để lập biên bản họp gia đình và biên bản họp gia đình không đủ thành phần thừa kế, đơn đề nghị sang tên GCNQSDĐ từ bà Lê Thị Năm sang Nguyễn Hữu G là sai. Việc làm này của anh G là vi phạm pháp luật. Từ khi mẹ ông mất anh chị em ông đã nhiều lần mời anh G đến họp để phân chia di sản thừa kế nhưng anh G không nghe.

Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hữu G tại thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T và chia di sản thừa kế là thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu G trình bày: Bố ông là Nguyễn Hữu Hài, mẹ là Lê Thị Năm sinh được 08 anh em như anh Nguyễn Hữu T trình bày là đúng. Bố ông mất năm 1988, mẹ ông mất năm 2012. Năm 1998 mẹ ông được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 06p, diện tích 325m^2 mang tên chủ hộ Lê Thị Năm. Năm 2005 do tuổi cao nên mẹ ông đã làm thủ tục cho ông thửa đất số 172, tờ bản đồ số 06p, diện tích 325m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T việc mẹ ông cho thửa đất được toàn thể anh chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì, mẹ ông trực tiếp làm thủ tục sang tên cho ông. Mẹ ông ở cùng vợ chồng ông và ông đã chăm lo cho bà và khi bà chết, ông đứng ra lo mai táng, từ khi chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông thì ông vẫn quản lý, sử dụng và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước.

Nay anh T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ và chia thừa kế theo quy định pháp luật thì ông không nhất trí, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọ, bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bố các ông bà là Nguyễn Hữu Hài và mẹ là Lê Thị Năm sinh được 08 anh em như anh T, anh G trình bày là đúng. Ông Hài mất năm 1988, bà Năm mất năm 2012. Khi mất các cụ mất không để lại di chúc. Năm 1998 anh G và anh Phẩm xây dựng gia đình thì bà Năm đã tách một phần thửa đất trong tổng số 669,6m^2 có nguồn gốc của bố mẹ các ông bà cho Nguyễn Hữu G 153m^2 và Nguyễn Hữu Phẩm 151m^2, diện tích còn lại được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ, thửa số 172, tờ bản đồ số 06p, diện

tích 325m^2 mang tên chủ hộ Lê Thị Năm. Năm 2012 sau khi mẹ các ông bà mất, anh chị em có bàn việc sửa sang ngôi nhà để làm nơi thờ cúng bố mẹ thì lúc này mới biết GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Hữu G và anh G nói là mẹ đã chuyển quyền sử dụng cho anh G. Qua tìm hiểu thì các ông bà mới biết anh G giả mạo giấy tờ để sang tên mà không được sự đồng ý của anh em trong hàng thừa kế nhất trí. Nay anh T khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Hữu G tại thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p và chia di sản thửa kế theo quy định pháp luật thì các ông bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu của anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị L trình bày: Năm 1992 chị kết hôn với anh Nguyễn Hữu G, sau khi kết hôn thì vợ chồng chị chung sống với bà Năm. Năm 1993 thì vợ chồng mua gạch kè bờ ao hết số tiền là 750.000đ, năm 2005 bà Năm làm thủ tục tặng cho chồng chị quyền sử dụng thửa đất trên, năm 2008 vợ chồng chị xây dựng 06 gian nhà cấp 4, 01 gian bếp, 01 bể nước. Tổng giá trị khối tài sản vợ chồng xây năm 2008 là 85.000.000đ, từ đó đến nay vợ chồng tôi vẫn sử dụng và đóng góp nghĩa vụ với Nhà nước. Nay anh T khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Hữu G cấp năm 2005 và chia thừa kế thì chị không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của vợ chồng chị xây dựng trên thửa đất.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/12/2019 chị Lê Thị L1 xác nhận chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Toà án nhân dân huyện T theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T và trình bày: Năm 1989 chị kết hôn với anh Nguyễn Hữu Phẩm, vợ chồng sinh được hai người con là Nguyễn Hữu H sinh năm 1990 và Nguyễn Hữu H1 sinh năm 1993. Khi kết hôn chị về chung sống thì chị không biết bố chồng (ông Hài) mất năm nào. Năm 2007 chồng chị (anh Phẩm) chết, năm 2012 mẹ chồng là bà Năm chết, khi chết bà không để lại di chúc. Di sản bà để lại là thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1 Đ, xã H, huyện T hiện thửa đất này anh Nguyễn Hữu G đang quản lý. Nay anh T khởi kiện chia thừa kế chị đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu anh Phẩm được hưởng kỷ phần thừa kế thì các con của chị hưởng chứ chị không có yêu cầu gì và chị xác định không có liên quan gì nên chị không tham gia phiên toà và không yêu cầu gì nên chị xin được vắng mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu chia thừa kế thửa đất trên thì đề nghị Tòa án xem xét chia số tiền 73.000.000đ là tiết kiệm của cụ khi cụ Năm còn sống, số tiền này bà C đang quản lý. Phía bà C thừa nhận hiện đang quản lý số tiền 73.000.000đ tiền tiết kiệm của cụ Năm. Các đương sự trong vụ án đều nhất trí chia di sản là số tiền 73.000.000đ.

Ủy ban nhân dân huyện T do ông Lê Xuân Kiên đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2005 căn cứ vào đơn xin đăng ký biến động đất đai của bà Lê Thị Năm gửi UBND huyện T, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã sang tên toàn bộ thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1 Đ, xã H mang tên hộ bà Lê Thị Năm cho con trai là Nguyễn Hữu G ngày 29/07/2005. Nay anh Nguyễn Hữu T con trai bà Năm có đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Hữu G tại thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p và chia di sản thửa kế đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26, 34, 35, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều: 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và mục III, điểm c, tiểu mục 1 Thông tư liên tịch số 03 ngày 10/8/1996 của TANDTC-VKSNDTC; Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Công văn số 64/TANDTC ngày 03/04/2019 của Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận một phần nội dung đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T.

1. Xác nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Hài và bà Lê Thị Năm gồm: 01 thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1 Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và số tiền 73.000.000đ. Tổng di sản là 1.668.000.000đ (đã làm tròn số).

2. Giao thửa đất số 172, tờ bản đồ số 06p, diện tích là 325m^2 tại xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên bà Lê Thị Năm đã sang tên anh Nguyễn Hữu G năm 2005 cho anh Nguyễn Hữu T được quyền quản lý sở hữu và sử dụng. Anh T phải có trách nhiệm trích chia kỷ phần được hưởng cho các hàng thừa kế gồm: Anh Nguyễn Hữu K, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Ngọ mỗi người 208.500.000đ, chị Nguyễn Thị C được hưởng là 135.500.000đ và trích chia kỷ phần cho anh Nguyễn Hữu G là 238.500.000đ (đã làm tròn số); Cháu Nguyễn Hữu H, Nguyễn Hữu H1 mỗi cháu là 104.250.000đ (đã làm tròn số).

- Tạm giao cho anh Nguyễn Hữu T quản lý, sử dụng diện tích đất 48,7m^2 (có tứ cận theo hình 2,3,4,5 của sơ đồ kèm theo).

- Anh T phải có nghĩa vụ trích trả vợ chồng anh Nguyễn Hữu G, giá trị tài sản trên thửa đất anh T được quản lý, sử dụng là 26.836.000đ.

- Anh Nguyễn Hữu T có quyền đề nghị cấp có thẩm quyền chỉnh sửa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử các đương sự phải chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/01/2020, ông Nguyễn Hữu G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Hữu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Nguyễn Hữu G giữ nguyên yêu cầu yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận Luật sư Nguyễn Thành Long bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bản án sơ thẩm viện dẫn Công văn 64 của Toà án nhân dân tối cao để giải quyết là không đúng, Tòa án không xem xét hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Năm với ông Giá mà chia thừa kế là không phù hợp. Đối với thửa đất số 172 mang tên hộ bà Lê Thị Năm, do ông Hài chết thì việc cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Năm là đúng. Tại thời điểm năm 1998 bà Năm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thì ông Hài đã chết được 10 năm, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Hài không khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Về số tiền 73.000.000đ, nguyên đơn không khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia là trái quy định của pháp luật. Ngoài ra, năm 1993 vợ chồng ông Giá đã cho bà Năm mượn 750.000đ để xây kè bờ ao nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Hữu G tranh luận bổ sung cho rằng năm 1998 bà Năm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì địa phương có thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng gia đình không ai có thắc mắc gì nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Hữu T không tham gia tranh luận.

Bà Nguyễn Thị C tranh luận, bà không nhất trí với luận cứ của Luật sư bảo vệ cho bị đơn vì trong biên bản họp gia đình các chị em bà không ai biết mà ông Thắng tự viết vào trong biên bản khi anh G đi làm thủ tục sang tên; đối với số tiền 73.000.000đ tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đề nghị chia thì nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều nhất trí; về số tiền kè ao như chị L trình bày là tương đương một thửa đất là không có căn cứ; về nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ bà, đề nghị Tòa án chia cho chị em bà do ông T đại diện nhận để làm nơi thờ cúng các cụ chứ anh chị em bà không ai nhận tiền.

Bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị N không tham gia tranh luận.

Anh Nguyễn Hữu H không tham gia tranh luận.

Luật sư Nguyễn Thành Long giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí, xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông Giá bằng hiện vật diện tích 80m^2, ông Giá phải trích trả ông K số tiền chênh lệch 92.882.812đ; giao cho anh G diện tích đất còn lại là 245m^2, ông T phải trích trả bà T, bà T1, bà Ngọ mỗi người 198.000.000đ, trích trả anh Nguyễn Hữu H và Nguyễn Hữu H1 (con ông Phẩm) mỗi người 45.135.850đ, trích trả ông K 105.814.623đ, trích trả bà C 125.697.444đ (do bà C cầm 73.000.000đ của cụ Năm). Tạm giao cho ông Giá diện tích 48,7m^2 đất lấn chiếm và miễn phần án phí dân sư sơ thẩm đối với những người trên 60 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu G nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu Hài và cụ Lê Thị Năm vẫn còn và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp thừa kế tài sản là có căn cứ pháp luật.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Hữu Hài, sinh năm 1923 và cụ Lê Thị Năm, sinh năm 1930. Hai cụ sinh được 08 người con là ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ, ông Nguyễn Hữu Phẩm (chết năm 2007) và ông Nguyễn Hữu G. Cụ Hài và cụ Năm cùng các con chung sống trên thửa đất có diện tích là 625m^2, trên đất có xây dựng được 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ. Năm 1988, cụ Hài chết không để lại di chúc, khi cụ Hài chết thì cụ Năm vẫn sinh sống trên thửa đất của các cụ, các con lớn lên lập gia đình riêng và mỗi người đi làm một nơi, chỉ còn ông Phẩm và ông Giá ở trên đất cùng cụ Năm. Sau năm 1988, ông Phẩm và ông Giá lần lượt lập gia đình nên đến năm 1998 cụ Năm đã tách cho ông Phẩm và ông Giá mỗi người một phần đất, cụ thể ông Giá được 153m^2, ông Phẩm được 151m^2, diện tích còn lại là 325m^2 cụ Năm đứng tên chủ hộ là bà Lê Thị Năm, trong quá trình sử dụng số tài

sản trên đất bị hư hỏng nên khoảng năm 2008 ông Giá đã xây dựng trên đất 01 ngôi nhà cấp bốn, 01 gian bếp và 01 bể nước. Tháng 11/2012 cụ Năm chết không để lại di chúc.

Khi cụ Năm chết thì anh chị em trong gia đình họp bàn để chia thừa kế là phần đất của cụ Năm để lại, tuy nhiên ông Giá cho rằng cụ Năm đã cho ông được sử dụng toàn bộ phần đất mà cụ đứng tên, ông Giá đã xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hữu G được cấp năm 2005 đối với phần đất 325m^2. Trong khi đó hàng thừa kế thứ nhất của cụ Năm, cụ Hài đều cho rằng ông Nguyễn Hữu G đã giả mạo giấy tờ, giả mạo chữ viết, chữ ký của bà Năm để lập biên bản họp gia đình và biên bản họp gia đình không đủ hàng thừa kế, đơn đề nghị sang tên GCNQSDĐ từ bà Lê Thị Năm sang Nguyễn Hữu G là sai. Do các bên không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên đã khởi kiện vụ án đề nghị Tòa án giải quyết. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét nội dung kháng cáo của ông Giá, Hội đồng xét xử thấy: Cụ Nguyễn Hữu Hài và cụ Lê Thị Năm có 08 người con là ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ, ông Nguyễn Hữu Phẩm (chết năm 2007) và ông Nguyễn Hữu G. Ngoài ra các cụ không có con riêng, con nuôi. Cụ Hài chết năm 1988, cụ Năm chết năm 2012 đều không để lại di chúc. Anh Nguyễn Hữu H và anh Nguyễn Hữu H1 là người được hưởng phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Phẩm (bà Lê Thị L1, vợ ông Phẩm nhường quyền thừa kế cho anh H và anh H1). Như vậy, bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hài là 09 suất là cụ Lê Thị Năm, ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ, anh Nguyễn Hữu H và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người ½ suất (anh H, anh H1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu Phẩm) và ông Nguyễn Hữu G. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Năm có 08 suất là ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ, anh Nguyễn Hữu H và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người ½ suất (anh H1, anh H là thừa kế thế vị ông Nguyễn Hữu Phẩm), ông Nguyễn Hữu G là có căn cứ.

Về di sản các cụ để lại: Theo các đương sự trình bày thì cụ Hài và cụ Năm có thửa đất diện tích 625m^2 tại xóm 1, Đ, xã H, huyện T. Năm 1998 cụ Năm đã tách cho ông Phẩm và ông Giá mỗi người một phần đất, cụ thể ông Giá được quyền sử dụng 153m^2, ông Phẩm được quyền sử dụng 151m^2, diện tích còn lại là 325m^2 cụ

Năm đứng tên chủ hộ là bà Lê Thị Năm. Các phần đất sau khi tách đã được làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 ông Giá làm thủ tục chuyển nhượng sang tên đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1, thôn Đ, xã H.

Đối với phần đất 151m^2 cụ Năm cho ông Phẩm và phần đất 153m^2 cụ Năm cho ông Giá, các đương sự đều nhất trí để cho ông Phẩm và ông Giá tiếp tục được quyền sử dụng phần đất đó nên bản án sơ thẩm đã không xem xét giải quyết là phù hợp.

Đối với thửa đất số 172 phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử thấy: Hiện thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T cấp chỉnh lý quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu G. Về nguồn gốc thửa đất này, theo các đương sự trình bày là một phần đất của cụ Năm và cụ Hài cùng các con sử dụng, năm 1988 cụ Hài chết cụ Năm tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất đến năm 1998 thì cụ Năm tách thửa đất ban đầu thành 03 thửa đất là thửa số 245, tòa bản đồ số 06, diện tích 153m^2 đứng tên Nguyễn Hữu G; thửa đất số 246, tòa bản đồ số 6, diện tích 151m^2 đứng tên Nguyễn Hữu Phẩm; thửa 172, tờ bản đồ số 06 diện tích 325m^2 đứng tên hộ bà Lê Thị Năm. Năm 2005 ông Nguyễn Hữu G và cụ Lê Thị Năm làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất đối với thửa đất số 172 từ hộ cụ Lê Thị Năm sang ông Nguyễn Hữu G. Xét thấy, quyền sử dụng thửa đất số 172 thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà Lê Thị Năm. Năm 2005 cụ Năm tự ý làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Hữu G thửa đất số 172 mà không có ý kiến của tất cả các thành viên trong gia đình là không đảm bảo theo quy định của pháp luật. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T là tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu Hài, cụ Lê Thị Năm để lại là có căn cứ.

Tuy nhiên, vợ chồng ông Giá có thời gian ở trên thửa đất là từ năm 2005 đến nay, có nhiều công sức đóng góp trong việc duy trì, tân tạo đối với thửa đất. Bản án sơ thẩm nhận định và trích chia công sức cho vợ chồng ông Giá 30.000.000đ là chưa thỏa đáng. Hội đồng xét xử thấy, cần trích chia cho vợ chồng ông Giá công sức duy trì, tân tạo thửa đất bằng một suất chia thừa kế mới đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông Giá.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu Hài, cụ Lê Thị Năm là quyền sử dụng 325m^2 đất và 73.000.000đ (1.698.000.000đ) sẽ được chia làm 09 suất thừa kế (08 người trong hàng thừa kế và 01 suất trích chia công sức cho vợ chồng ông Giá) cụ thể mỗi suất thừa kế được hưởng là 1.698.000.000đ : 9 = 188.660.000đ (tương đương 37,7m^2 đất).

Phần di sản ông Giá được hưởng là 37,7 x 2= 75,4m^2, theo quy định thì phần diện tích đất của ông Giá được chia đủ điều kiện để tách thửa đất, trong khi ông Giá có nguyện vọng được sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy cần trích chia cho ông Giá được hưởng phần di sản là quyền sử dụng đất mới phù hợp. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Phần đất còn lại có diện tích 249,6m^2 tại xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án), các đương sự đều đề nghị để cho ông T được sử dụng và ông T trích trả bằng tiền. Như vậy, ông T phải có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Quang K (Nguyễn Hữu K), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ mỗi người được hưởng 188.660.000đ; trích trả bà Nguyễn Thị C (do bà C đang quản lý số tiền 73.000.000đ của cụ Năm) nên ông T phải trích trả bà C 115.600.000đ; trích trả anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người 94.300.000đ.

Đối với phần diện tích đất 48,7m^2 (có sơ đồ kèm theo) là phần đất do vợ chồng ông Giá tân lấp sang phần đất ao và phần bờ kè ao cần tạm giao cho ông Giá tiếp tục quản lý sử dụng. Việc sử dụng phần đất lấn chiếm này của ông Giá cần phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý đất đai của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của ông Nguyễn Hữu G là có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm.

Do bản án dân sự bị sửa nên phần án phí dân sự sơ thẩm cũng được xác định lại theo phần tài sản các đương sự được chia. Tuy nhiên, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T, ông K, bà C và bà T.

Ông Nguyễn Hữu G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu G, ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ, anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu H1 phải chịu 7.000.000đ. Xác nhận ông Nguyễn Hữu G đã nộp số tiền trên nên ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ mỗi người phải trả ông Giá 875.000đ, anh Nguyễn Hữu H và anh Nguyễn Hữu H1 phải trả ông Giá 875.000đ

Trong vụ án này cấp sơ thẩm đã viện dẫn Công văn 64/TANDTC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao không phải là văn bản quy phạm pháp luật,

tuy nhiên bản án đã áp dụng các quy định của pháp luật, các điều khoản của Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án như đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Đối với người tham gia tố tụng là đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T là ông Lê Xuân Kiên thì Tòa án cấp sơ thẩm không hủy phần đăng ký trên trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T nên không ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Ngoài ra, bản án không tuyên chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản cũng là thiếu sót.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và mục III, điểm c, tiểu mục 1 Thông tư liên tịch số 03 ngày 10/8/1996 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T.

1. Xác nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Hài và bà Lê Thị Năm gồm: 01 thửa đất số 172 tờ bản đồ 06p, diện tích 325m^2 tại xóm 1 Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và số tiền 73.000.000đ. Tổng di sản là 1.698.000.000đ (Một tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu đồng).

2. Giao cho ông Nguyễn Hữu G được quản lý, sử dụng diện tích 75,4m^2 đất thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 06p tại xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất bao gồm các cạnh DG giáp đường đi dài 5,04m; cạnh GR giáp phần đất của ông Nguyễn Hữu T được chia dài 15,05m; cạnh RV giáp phần đất của gia đình ông Nguyễn Hữu Phẩm dài 5,04m; cạnh VD giáp phần đất lấn chiếm dài 14,98m và toàn bộ tài sản trên đất (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Giao cho ông Nguyễn Hữu T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 172, tờ bản đồ số 06p, diện tích 249,6m^2 tại xóm 1, thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất gồm các cạnh G, L, N, R và toàn bộ tài sản trên đất (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án). Nhưng ông T phải có nghĩa vụ trích chia kỷ phần được hưởng cho các hàng thừa kế gồm: Ông Nguyễn Quang K (Nguyễn Hữu K), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ mỗi người

188.660.000đ; trích trả bà Nguyễn Thị C số tiền 115.600.000đ; trích trả anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người 94.300.000đ.

Phần diện tích đất 48,7m^2, có các cạnh A1, V C, D là phần đất lấn chiếm cần tạm giao cho ông Giá quản lý, việc sử dụng phần đất lấn chiếm này của ông Giá cần phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý đất đai của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu G có quyền đề nghị cấp có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T. Hoàn trả ông T 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01204 ngày 05/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Hữu G phải chịu 18.850.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Giá không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận ông Giá đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003362 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 9.425.000đ án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Hữu H1, anh Nguyễn Hữu H mỗi người phải chịu 4.712.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu G, ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ, anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu H1 phải chịu 7.000.000đ tiền chi phí thẩm định. Xác nhận ông Nguyễn Hữu G đã nộp số tiền trên nên ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Quang K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọ mỗi người phải trả ông Giá 875.000đ, anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu H1 phải trả ông Giá 875.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Tính